

Số: 2807/QĐ-ĐHCNKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định thu học phí năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1959/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 07 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026 - 2030 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội Đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 09 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 142/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường về việc thông qua Đề án xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;



[Handwritten signatures]

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-ĐHCNKT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Áp dụng từ năm học 2026-2027);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thu học phí năm học 2026-2027.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2026-2027.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo, Viện Sau đại học, Phòng Công tác sinh viên, Khoa Đào tạo Tiên tiến, Trung tâm Học liệu và Dạy học số, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Hiệu trưởng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG *[Signature]*

PGS.TS. Lê Hiếu Giang



QUY ĐỊNH
Về việc thu học phí năm học 2026-2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2807/QĐ-ĐHCNKT ngày 30 tháng 7 năm 2026)

I. MỨC THU HỌC PHÍ

1. Hệ chính quy bậc đại học chương trình chuẩn

Khóa	Khối ngành		Mức học phí (Đồng)	
			Học kỳ	Tín chỉ
Khóa 2026	Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh ⁽¹⁾		20.000.000	1.212.000
	Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến ⁽²⁾	Ngành Công nghệ truyền thông	20.000.000	1.067.000
		Các ngành còn lại	22.000.000	1.173.000
	Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch ⁽³⁾		24.000.000	1.394.000
Khóa 2025 trở về trước	Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh ⁽¹⁾		18.000.000	1.100.000
	Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến ⁽²⁾		20.000.000	1.067.000
	Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch ⁽³⁾		22.000.000	1.277.000

2. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đặc thù

Khóa	Khối ngành	Mức học phí (Đồng)	
		Học kỳ	Tín chỉ
Khóa 2026	Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh ⁽¹⁾	21.000.000	1.273.000
	Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến ⁽²⁾	23.000.000	1.227.000
Khóa 2025 trở về trước	Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh ⁽¹⁾	18.500.000	1.184.000
	Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến ⁽²⁾	20.500.000	1.093.000

Ghi chú (chương trình chuẩn và chương trình đặc thù):

- (1), (2), (3): Danh sách các nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Các khóa 2023 trở về sau đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo **tín chỉ** từng chương trình đào tạo và từng khóa; học phí học lại các học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh (GDQP&AN), Giáo dục Thể chất (GDTC) theo mức học phí khóa 2026;

Handwritten signatures and initials.

- Đối với sinh viên học ngành sư phạm được miễn học phí học lần đầu. Sinh viên phải hoàn thành thủ tục **cam kết phục vụ sư phạm sau khi ra trường** theo đúng quy định. Trường hợp sinh viên không cam kết phải đóng học phí theo quy định.

- Học phí khóa 2024 không bao gồm các học phần GDQP&AN.
- Học phí khóa 2025, 2026 không bao gồm các học phần GDQP&AN và GDTC.
- **Học phí học phần GDQP&AN, GDTC khóa 2024, 2025, 2026: 1.000.000 đồng/tín chỉ** (Trong trường hợp Nhà nước có văn bản hướng dẫn về học phí học phần GDQP&AN, Nhà trường sẽ thực hiện theo quy định).

3. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đào tạo chất lượng cao (các khóa từ 2023 trở về trước).

Đơn vị: Đồng

Niên khóa	Khối ngành công nghệ kỹ thuật – sản xuất chế biến ⁽²⁾		Khối ngành khoa học xã hội – quản lý kinh doanh ⁽¹⁾	
	Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí / tín chỉ	Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí / tín chỉ
Khóa 2023 trở về trước	23.200.000	1.237.000	20.800.000	1.189.000

Ghi chú:

- (1), (2): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo;
- Đơn giá học **học phần GDQP&AN, GDTC: 1.000.000 đồng/tín chỉ** (Trong trường hợp Nhà nước có văn bản hướng dẫn về học phí học phần GDQP&AN, Nhà trường sẽ thực hiện theo quy định).

4. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, Việt - Nhật

Đơn vị: Đồng

Niên khóa/Chương trình		Khối ngành công nghệ kỹ thuật – sản xuất chế biến ⁽²⁾		Khối ngành khoa học xã hội – quản lý kinh doanh ⁽¹⁾	
		Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí/ tín chỉ	Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí/ tín chỉ
Khóa 2023 trở về trước	Tiếng Anh	33.000.000	1.760.000	30.000.000	1.714.000
	Việt – Nhật ⁽⁴⁾	28.000.000	1.409.000		
Khóa 2024	Tiếng Anh	33.000.000	1.760.000	30.000.000	1.714.000
	Việt – Nhật ⁽⁴⁾	28.000.000	1.333.000		
Khóa 2025	Tiếng Anh	33.000.000	1.671.000	30.000.000	1.818.000
	Việt – Nhật ⁽⁴⁾	28.000.000	1.333.000		
Khóa 2026	Tiếng Anh	34.000.000	1.813.000	31.000.000	1.876.000
	Việt – Nhật ⁽⁴⁾	29.000.000	1.450.000		

Ghi chú:

- (1), (2), (4): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Các khóa 2023 trở về sau đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa; học phí học lại **học phần GDQP&AN, GDTC** theo mức học phí khóa 2026;
- Học phí Khóa 2024 không bao gồm các học phần GDQP&AN.
- Học phí Khóa 2025, 2026 không bao gồm các học phần GDQP&AN và GDTC.
- **Học phí học phần GDQP&AN, GDTC khóa 2024, 2025, 2026: 1.000.000 đồng/tín chỉ** (Trong trường hợp Nhà nước có văn bản hướng dẫn về học phí học phần GDQP&AN, Nhà trường sẽ thực hiện theo quy định).
- Đối với các CTĐT bằng tiếng Anh, mức học phí đối với các học phần Communicative English 1 và Communicative English 2 là 1.845.000 đồng/tín chỉ. Nhà trường hỗ trợ 70% học phí, sinh viên đóng 30% mức học phí trên (**554.000 đồng/tín chỉ**).

5. Hệ vừa làm vừa học

Mức học phí: Đồng/học kỳ

STT	Khối ngành		Khóa 2025 trở về trước	Khóa 2026
1	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH đối với người đã có bằng đại học (Liên thông ĐH-ĐH)-Thời gian đào tạo 03 năm		14.000.000	
2	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng (Liên thông CĐ-ĐH)-Thời gian đào tạo 2,5 năm	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	12.900.000	14.000.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến	13.900.000	15.000.000
3	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH đối với người đã có bằng Trung cấp (Liên thông TC-ĐH)-Thời gian đào tạo 3,5 năm		13.400.000	
4	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH đại trà-Thời gian đào tạo 05 năm		14.500.000	16.000.000

Học phí học lại đối với tất cả các khóa: 1.000.000 đồng/tín chỉ.

Trần Anh
Phụ

6. Hệ Đào tạo từ xa

Mức học phí: Đồng/học kỳ

STT	Khối ngành		Khóa 2025 trở về trước	Khóa 2026
1	Các ngành/chương trình đào tạo đại học ĐTTX đối với người đã có bằng đại học (Liên thông ĐH-ĐH)	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	11.500.000	12.000.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến	12.500.000	14.000.000
2	Các ngành/chương trình đào tạo đại học ĐTTX đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng (Liên thông CĐ-ĐH)	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	11.500.000	13.000.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến	12.500.000	14.000.000 ⁽⁵⁾
3	Các ngành/chương trình đào tạo đại học ĐTTX đối với người đã có bằng Trung cấp (Liên thông TC-ĐH)		12.000.000	13.000.000

⁽⁵⁾ Riêng học phí các ngành **Kỹ nghệ gỗ và nội thất, Công nghệ may** khóa 2026: **13.000.000 đồng/học kỳ.**

Học phí học lại đối với tất cả các khóa: 910.000 đồng/tín chỉ.

7. Hệ chính quy bậc đào tạo sau đại học

Bậc	Khóa	Nội dung	Mức thu NH 2026-2027
Thạc sĩ	Khoá tuyển sinh năm 2023, học viên bảo lưu quay trở lại học	Học phí học lần đầu	21.000.000 đồng/học kỳ
	Khoá tuyển sinh năm 2024	Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ.	Học kỳ thứ 1&2: 25.000.000 đồng/học kỳ Học kỳ thứ 3: 15.000.000 đồng/học kỳ
	Khoá tuyển sinh năm 2025 (K.2025B, K.2025C)	Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ.	Học kỳ thứ 1&2: 27.500.000 đồng/học kỳ Học kỳ thứ 3: 16.500.000 đồng/học kỳ
	Khoá tuyển sinh năm 2026 (K.2026A ⁽⁶⁾ , K.2026B)	Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ.	Học kỳ thứ 1&2: 32.500.000 đồng/học kỳ Học kỳ thứ 3: 20.000.000 đồng/học kỳ
	Tất cả các khoá	Học phí học lại, học cải thiện, học ngoài chương trình.	1.300.000 đồng/tín chỉ
		Phí kéo dài luận văn/đề án tốt nghiệp ⁽⁷⁾	1.000.000 đồng/tháng

Handwritten signature and initials.

Bậc	Khóa	Nội dung	Mức thu NH 2026-2027
Tiến sĩ⁽⁸⁾	Khóa tuyển sinh từ năm 2020 đến 2021		19.000.000 đồng/học kỳ
	Khóa tuyển sinh năm 2022		21.000.000 đồng/học kỳ
	Khóa tuyển sinh năm 2023		21.000.000 đồng/học kỳ
	Khóa tuyển sinh năm 2024		49.000.000 đồng/năm học
	Khóa tuyển sinh năm 2025		54.000.000 đồng/năm học
	Khóa tuyển sinh năm 2026		66.000.000 đồng/năm học
	Học phí học lại, học thêm môn học tự chọn khác trong chương trình đào tạo, học môn bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ học chung với các lớp thạc sĩ. Học môn bổ sung kiến thức trình độ ĐH.		1.300.000 đồng/tín chỉ
	Học môn bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ, mở lớp riêng.		1.800.000 đồng/tín chỉ

Ghi chú:

⁽⁶⁾ Đối với khóa 2026A nhập học vào tháng 06 năm 2026 vẫn áp dụng mức thu học phí như trên.

⁽⁷⁾ Áp dụng đối với học viên Khóa 2022 trở về trước, tổng số tháng kéo dài (tính từ mốc thời gian bảo vệ Luận văn/đề án tốt nghiệp theo tiến độ của khóa học đến thời gian đăng ký bảo vệ tiếp theo). Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí tổ chức hội đồng bảo vệ riêng. Đối với trường hợp học viên đề xuất hội đồng bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp riêng (không theo tiến độ của Trường) phải tự chịu kinh phí mở hội đồng: 4.000.000 đồng/học viên.

⁽⁸⁾ Trong 3 năm đầu, NCS có nghĩa vụ đóng học phí theo năm học. Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi, NCS đóng học phí theo từng học kỳ.

Không miễn trừ học phí đối với những học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ.

8. Chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Năm học 2026-2027 tuyển sinh các chương trình: Đại học Sunderland (Anh Quốc), Đại học Adelaide (Úc), Đại học Griffith (Úc). Các chương trình liên kết khác ngừng tuyển sinh từ Khóa 2026.

8.1. Các chương trình liên kết đào tạo với Tổ chức Pearson Education (Anh Quốc), Học viện TMC (Singapore), Trường TEG (Singapore), Đại học Sunderland (Anh Quốc) và Đại học Northampton (Anh Quốc).

8.1.1. Học phí học lần đầu

STT	Chương trình	Học phí				
		Khóa 2025, 2026	Khóa 2024	Khóa 2023	Khóa 2022 về trước	Đơn vị tính
1	Anh ngữ và các môn cơ sở (Năm 1)	80.000.000	70.000.000	60.000.000	50.000.000	Đồng/năm học

STT	Chương trình	Học phí				
		Khóa 2025, 2026	Khóa 2024	Khóa 2023	Khóa 2022 về trước	Đơn vị tính
2	Chương trình BTEC, TMC (Năm 2,3)				56.000.000	
3	Đại học năm cuối (Năm 4)	170.000.000	160.000.000	150.000.000	136.000.000	

8.1.2. Học phí học lại, học vượt và đăng ký mới môn học

STT	Nội dung	Học phí học lại và đăng ký mới môn học				
		Khóa 2025, 2026	Khóa 2024	Khóa 2023	Khóa 2022 về trước	Đơn vị tính
1	Học lại 1 cấp độ Anh ngữ	20.000.000	17.500.000	15.000.000	12.500.000	Đồng/cấp độ
2	Học lại, học vượt và đăng ký mới môn học của Chương trình BTEC ^(*) , TMC	10.000.000	8.750.000	7.500.000	7.000.000	Đồng/môn học
3	Học lại môn học năm cuối của Ngành Quản trị kinh doanh	42.500.000	40.000.000	37.500.000	23.000.000	Đồng/môn học
4	Học lại môn học năm cuối của Ngành Điện – Điện tử, ngành Logistics và Tài chính Thương mại	28.500.000	27.000.000	25.000.000	23.000.000	Đồng/môn học
5	Môn bổ trợ chương trình CNKT	3.000.000	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Đồng/môn học

Ghi chú: ^(*) Riêng môn Research Project (chương trình BTEC) và môn ENX313 – Project (chương trình Top -Up) có số tín chỉ gấp đôi môn học nên học phí được tính bằng 2 lần số tiền của môn học.

8.2. Mức thu học phí chương trình liên kết đào tạo với Đại học Kettering (Mỹ), Đại học Adelaide (Úc), Đại học Griffith (Úc).

STT	Chương trình	Học phí				Đơn vị tính
		Khóa 2025, 2026	Khóa 2024	Khóa 2023	Khóa 2022 về trước	
1	Học lần đầu	80.000.000	70.000.000	60.000.000	50.000.000	Đồng/năm học
2	Học lại	2.200.000	1.900.000	1.600.000	1.600.000	Đồng/tín chỉ

Handwritten signature and initials.

8.3. Mức thu học phí Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Tongmyong (Hàn Quốc).

STT	Chương trình	Học phí				Đơn vị tính
		Khóa 2025	Khóa 2024	Khóa 2023	Khóa 2022 về trước	
1	Học lần đầu	80.000.000	70.000.000	60.000.000	38.000.000	Đồng/năm học
2	Học lại	2.200.000	1.900.000	1.600.000	1.300.000	Đồng/tín chỉ

Ghi chú:

Học phí dành cho sinh viên khóa tuyển sinh đầu vào năm 2025, 2026 của tất cả các chương trình có thể thay đổi hàng năm theo quy định của Nhà trường.

Học phí học lại, học cải thiện các môn Chính trị và Luật, học phần GDQP&AN, GDTC áp dụng theo mức học phí của hệ chính quy bậc đại học chương trình đào tạo bằng tiếng Anh theo khóa tuyển sinh tương ứng.

9. Các lớp trực tuyến trên UTEx MOOC

Mức học phí các lớp học trực tuyến UTEx-MOOC bằng với học phí các lớp học trên lớp truyền thống.

II. QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ MỞ LỚP

Sinh viên/học viên đăng ký mở lớp phải đảm bảo số lượng **tối thiểu** như sau:

- Hệ Đại học chính quy chương trình tiếng Việt: **25 sinh viên/lớp**
- Hệ Đại học chính quy chương trình Đào tạo chất lượng cao (cũ), chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh, chương trình Việt -Nhật: **18 sinh viên/lớp**
- Hệ Vừa làm vừa học, đào tạo từ xa: **15 sinh viên/lớp**
- Hệ chính quy bậc thạc sĩ: **04 học viên/lớp**
- Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Trường hợp số lượng đăng ký không đủ số tối thiểu trên, Nhà trường chỉ tổ chức lớp học khi các sinh viên/học viên đăng ký nộp đủ học phí bằng số tối thiểu của 01 lớp như trên. Đối với những lớp này, sinh viên hệ đại học chính quy chương trình tiếng Việt, chương trình Đào tạo chất lượng cao (cũ), chương trình Việt -Nhật, hệ Vừa làm vừa học làm đơn cam kết đảm bảo học phí theo số tối thiểu gửi Phòng Đào tạo, sinh viên học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh gửi đơn về Khoa Đào tạo Tiên tiến, sinh viên hệ Đào tạo từ xa gửi đơn về Trung tâm Học liệu và Dạy học số, học viên hệ chính quy bậc thạc sĩ gửi đơn về Viện Sau đại học để đăng ký mở lớp.

III. PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI GIAN THU HỌC PHÍ

1. PHƯƠNG THỨC THU

Handwritten signatures and initials.

Sinh viên/học viên xem hướng dẫn đóng học phí tại website <http://fpo.hcmute.edu.vn/>.
 Chọn THANH TOÁN ONLINE → HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ → HỌC PHÍ HỌC KỲ

Thanh toán học phí tại Cổng thanh toán <https://e-bills.vn/pay/hcmute>.

2. THỜI GIAN THU

- Đối với bậc đại học hệ chính quy mỗi học kỳ được thu làm 02 đợt như sau:

Học kỳ	Thu học phí học kỳ và học phí các học phần đăng ký đầu học kỳ	Thu học phí các học phần đăng ký bổ sung trong học kỳ
Học kỳ I	Từ ngày 24/8/2026 đến ngày 25/9/2026	Từ ngày 02/11/2026 đến ngày 27/11/2026
Học kỳ II	Từ ngày 25/01/2027 đến ngày 12/3/2027	Từ ngày 26/4/2027 đến ngày 28/5/2027

- Đối với các học phần GDQP&AN

Học kỳ	Thời gian thu
Học kỳ I	Từ ngày 02/11/2026 đến ngày 27/11/2026
Học kỳ II	Từ ngày 26/4/2027 đến ngày 28/5/2027
Học kỳ hè	Từ ngày 12/7/2027 đến ngày 24/7/2027

Lưu ý: Sinh viên học học phần GDQP&AN trong học kỳ nào sẽ thực hiện đóng học phí theo đúng thời hạn thu của học kỳ đó.

- **Đối với hệ Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa:** Thời gian và phương thức thu học phí khi tổ chức các lớp tại Trường và tại các Cơ sở liên kết tại địa phương thực hiện theo thông báo của Phòng Đào tạo và Trung tâm Học liệu và Dạy học số gửi đến sinh viên.

- **Đối với bậc Sau đại học:** Thời gian thu học phí: trong vòng 02 tuần kể từ ngày bắt đầu mỗi học kỳ. Thông tin chi tiết về thời gian và phương thức thu học phí theo thông báo của Viện Sau đại học.

3. GIA HẠN THỜI GIAN NỘP HỌC PHÍ

Đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (có giấy xác nhận của địa phương) muốn gia hạn thời gian nộp học phí, sinh viên phải làm đơn theo mẫu của Phòng Kế hoạch Tài chính. Đơn xin gia hạn nộp tại phòng Kế hoạch Tài chính (A1-701) trước ngày hết hạn nộp học phí 05 ngày làm việc cho mỗi đợt thu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. NGHĨA VỤ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM QUY ĐỊNH ĐÓNG HỌC PHÍ CỦA SINH VIÊN



Sinh viên thuộc mọi đối tượng nói trên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng học phí đúng thời hạn theo quy định này. Sinh viên không đóng học phí đúng thời hạn quy định sẽ bị xử lý theo Quy chế công tác Học sinh, sinh viên.

Trước thời gian đăng ký môn học, sinh viên còn nợ học phí của các học kỳ trước sẽ không được phép đăng ký môn học của học kỳ tiếp theo.

Phòng Kế hoạch Tài chính chuyển cho Phòng Công tác sinh viên danh sách nợ học phí sau mỗi đợt thu để xét xử lý theo quy định.

2. TRÁCH NHIỆM CÁC PHÒNG BAN

2.1. Phòng Kế hoạch Tài chính:

Có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thu và thông báo các phương án thu học phí của sinh viên trong toàn trường.

2.2. Phòng Đào tạo, Khoa Đào tạo Tiên tiến, Trung tâm Học liệu và Dạy học số, Viện sau đại học:

Chịu trách nhiệm trong việc đề xuất Ban giám hiệu mở lớp không đủ sinh viên theo quy định, chuyển danh sách ngay sau khi đăng ký môn học cho Phòng Kế hoạch Tài chính.

2.3. Phòng Công tác sinh viên:

Xử lý các trường hợp chậm nộp học phí.

2.4. Phòng Đào tạo, Khoa Đào tạo Tiên tiến, Trung tâm Học liệu và Dạy học số, Phòng Công tác sinh viên, Viện sau đại học:

Có trách nhiệm phối hợp với Phòng Kế hoạch Tài chính tổ chức thu học phí theo đúng thời hạn và các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh để Nhà trường kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

[Handwritten signature]



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang



PHỤ LỤC
DANH SÁCH NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 2807/QĐ-ĐHCNKT ngày 30/7/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM)

Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh

STT	Ngành	Mã ngành	Chương trình		
1	Kinh doanh quốc tế	7340120	Đặc thù		T.Anh
2	Thương mại điện tử	7340122	Đặc thù	CLC	T.Anh
3	Kế toán	7340301		CLC	T.Anh
4	Luật	7380101			
5	Quản lý công nghiệp	7510601		CLC	T.Anh
6	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Đặc thù		
7	Tâm lý học giáo dục	7310403			
8	Công nghệ tài chính	7340205			
9	Quản trị kinh doanh	7340101			
10	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231			
11	Thiết kế đồ họa (*)	7210403			
12	Thiết kế thời trang (*)	7210404			
13	Ngôn ngữ Anh (*)	7220201			
14	Sư phạm Công nghệ (*)	7140246			
15	Quản trị nhà hàng & dịch vụ ăn uống (*)	7810202			
16	Môi trường và Phát triển bền vững	7850101			

(*): Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế.

Nhóm 2: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến

STT	Ngành	Mã ngành	Chương trình		
1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102		CLC	T.Anh
2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106			
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Đặc thù	CLC	T.Anh
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202		CLC	T.Anh
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Đặc thù	CLC	T.Anh
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Đặc thù	CLC	T.Anh
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206		CLC	T.Anh
8	Năng lượng tái tạo	7510208			
9	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209			
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặc thù	CLC	T.Anh
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302	Đặc thù	CLC	T.Anh
12	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Đặc thù	CLC	T.Anh

Handwritten signature and initials

STT	Ngành	Mã ngành	Chương trình		
13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401		CLC	T.Anh
14	Công nghệ vật liệu	7510402			T.Anh
15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		CLC	T.Anh
16	Công nghệ kỹ thuật in	7510801		CLC	
17	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108		CLC	T.Anh
18	Hệ thống nhúng và IoT	7480118			
19	Công nghệ thông tin	7480201	Đặc thù	CLC	T.Anh
20	An toàn thông tin	7480202	Đặc thù		
21	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	Đặc thù		T.Anh
22	Kỹ thuật công nghiệp	7520117			
23	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212			T.Anh
24	Công nghệ thực phẩm	7540101		CLC	T.Anh
25	Công nghệ may	7540209		CLC	
26	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002			
27	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205			
28	Quản lý xây dựng	7580302			T.Anh
29	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110			
30	Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7510302	Đặc thù		
31	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	7510201			T.Anh
32	Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng	7540101			
33	Vật lý kỹ thuật	7520401			
34	Công nghệ truyền thông	7320106			



Nhóm 3: Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành
1	Kiến trúc	7580101
2	Kiến trúc nội thất	7580103

Nhóm 4: Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học hệ Việt -Nhật

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành
1	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206
5	Công nghệ thông tin	7480201

Am Duanh
PH

